

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN - CHOLIMEX**

*Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN - CHOLIMEX**

*Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THUẾ - TƯ VẤN SÀI GÒN

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
3.1. Bảng cân đối kế toán	04 - 07
3.2. Báo cáo kết quả kinh doanh	08
3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn (Cholimex) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn, theo Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 12 tháng 07 năm 2010 về phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn thành Công ty TNHH Một Thành viên; Giấy đăng ký kinh doanh gốc số 4106000140 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 08 năm 2006; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cấp lại số 0301307933 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 08 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **198.418.000.000 VND**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014: **181.396.393.039 VND**

Trụ sở hoạt động: Số 631 - 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, súc sản, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, cơ điện, giày da, may mặc, dệt, dệt kim, hóa chất, nhựa, Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Dịch vụ đầu tư và kiều hối. Sản xuất kinh doanh ngành điện tử, điện toán. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Mua bán bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe, dịch vụ cho thuê kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Tạo mẫu, in lụa trên các sản phẩm bao bì. Kinh doanh xăng dầu, siêu thị. Dịch vụ tư vấn và lập thiết kế xây dựng, tư vấn chuyển giao công nghệ, cho thuê nhà xưởng, đại lý bưu điện viễn thông, cung cấp bữa ăn công nghiệp, cung cấp điện, nước, thu gom rác công nghiệp và cung cấp cây xanh cho các nhà máy trong khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư. Dịch vụ thương mại. Dịch vụ văn phòng. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Mua bán tôm giống, thức ăn nuôi tôm và vật tư nuôi trồng thủy hải sản. Dịch vụ môi giới thương mại. Mua bán thủy hải sản. Kinh doanh nước đá. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, quầy, sạp, nhà nghỉ. Kinh doanh địa ốc. Xây dựng kết cấu hạ tầng, san lấp mặt bằng, thi công đường giao thông. Kinh doanh cấu kiện sắt thép và bê tông đúc sẵn. Dịch vụ thiết kế trang web, lập trình ứng dụng theo yêu cầu của khách hàng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa hệ thống tổng đài, mạng vi tính, linh kiện, thiết bị vi tính, điện, điện tử dân dụng, hàng điện lạnh, thiết bị viễn thông. Gia công thêu, Wasch sản phẩm dệt, may. Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai, nước giải khát, trái cây, nước giải khát có gaz. Sản xuất kinh doanh các loại bao bì bằng giấy, PP, PE. Sản xuất tôm giống. Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô. Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái, nhà nghỉ, khách sạn. Tư vấn và dịch vụ về nhà, đất. Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí. Mua bán phân bón, gỗ trồng. Nuôi trồng thủy hải sản. Trồng rừng. Tư vấn về khoa học kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp.

Đại lý cung cấp dịch vụ internet. Mua bán các loại thẻ viễn thông. Kinh doanh cho thuê văn phòng. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng dạng khối, thỏi, miếng. Bán buôn vàng. Bán lẻ vàng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 22).

Sự kiện phát sinh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 13 tháng 5 năm 2014, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2286/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn, theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà TRẦN THỊ THANH NHÀN	Chủ tịch HĐQT
Ông ĐÀO XUÂN ĐỨC	Thành viên
Ông HUỖNH AN TRUNG	Thành viên
Bà TÔ THỊ THÙA	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/06/2014)
Ông NGUYỄN XUÂN ĐỒNG	Thành viên

Ban điều hành, quản lý

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông ĐÀO XUÂN ĐỨC	Tổng Giám đốc
Ông HUỖNH AN TRUNG	Phó Tổng Giám đốc
Bà NGUYỄN HỮU PHƯƠNG CHI	Phó Tổng Giám đốc
Ông VÕ VĂN ĐẦY	Kế toán trưởng
Ông NGUYỄN TUẤN	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 02/04/2014)
Bà LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG	Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Thuế - Tư vấn Sài Gòn (Saigon Auditing) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành, quản lý Công ty đã thực hiện:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ngày 29 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc *[Chữ ký]*

ĐÀO XUÂN ĐỨC

Số : 15147/BCKT-SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX), được lập ngày 28/03/2015, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Thời điểm 31/12/2014 là thời điểm Công ty xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu khách hàng là Công ty TNHH Thiện Ân, với số dư tại ngày 31/12/2014 là 8.812.498.580 đồng và chưa xem xét trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại thông tư 89/2013/TT-BTC được trình bày tại mục V.13 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Mặt khác, chúng tôi cũng không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán khác thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng (nếu có) đến kết quả kinh doanh của Công ty, do chưa được cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 của các khoản đầu tư này.

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư vấn Sài Gòn

**HOANG THI TRUC HUONG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1809-2013-207-1

Kiểm toán viên

BUI NHAT ANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1238-2013-207-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			86.042.234.492	89.968.430.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.613.360.692	36.744.187.096
1. Tiền	111		42.213.360.692	35.744.187.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	255.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.232.380
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(977.380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.835.888.460	29.754.925.006
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	17.546.512.572	25.856.928.354
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1.131.282.735	4.294.877.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	12.445.715.861	16.843.474.676
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.5	(9.287.622.708)	(17.240.355.777)
IV. Hàng tồn kho	140		15.083.922.589	11.499.189.769
1. Hàng tồn kho	141	V.6	15.083.922.589	11.546.424.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(47.234.867)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.509.062.751	11.969.873.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.480.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.193.367.100	1.196.769.292
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.7	2.355.999.651	2.386.044.407
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	942.216.000	8.387.060.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			182.449.664.771	190.250.790.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.317.510.787	45.224.560.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.080.094.354	12.969.043.276
Nguyên giá	222		20.988.616.035	20.878.800.353
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.908.521.681)	(7.909.757.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.131.193.669	-
Nguyên giá	228		20.350.839.057	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(219.645.388)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.106.222.764	32.255.517.037
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	1.544.282.421	1.682.062.257
Nguyên giá	241		3.444.496.034	3.444.496.034
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.900.213.613)	(1.762.433.777)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	135.365.694.779	141.698.988.544
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13a	36.433.071.993	36.433.071.993
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13b	56.242.000.000	57.171.800.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13c	45.142.010.000	50.954.610.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.13d	(2.451.387.214)	(2.860.493.449)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.222.176.784	1.645.179.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.222.176.784	1.645.179.698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.491.899.263	280.219.221.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.495.421.580	76.626.904.954
I. Nợ ngắn hạn	310		23.370.825.667	26.067.350.553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.15	3.585.280.158	10.312.602.615
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	3.075.974.331	3.452.315.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.17	8.018.586.896	52.138.361
5. Phải trả công nhân viên	315	V.18	3.163.313.099	1.908.666.691
6. Chi phí phải trả	316		114.219.356	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	839.389.081	8.056.652.849
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.20	4.574.062.746	2.284.974.112
II. Nợ dài hạn	330		37.124.595.913	50.559.554.401
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	35.044.916.431	50.371.212.795
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.22	2.079.679.482	188.341.606
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.996.477.683	203.592.316.428
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	207.996.477.683	203.592.316.428
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		181.396.393.039	190.735.758.982
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.883.343.445	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.410.675.310	6.614.818.169
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		6.306.065.889	6.241.739.277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.491.899.263	280.219.221.382



TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

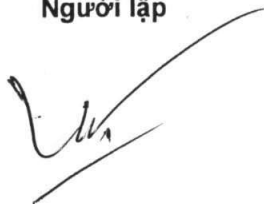
Số 631-633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		8.748.989.720	1.826.802.233
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập



TRƯƠNG MINH THÔNG

Kế toán trưởng



VÕ VĂN ĐẦY

Ngày 29 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



ĐÀO XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		302.432.933.336	228.266.746.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2.532.507.009	4.267.930.991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	VI.1	299.900.426.327	223.998.815.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	288.561.547.382	214.173.760.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		11.338.878.945	9.825.055.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.630.312.784	24.344.950.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(318.741.598)	2.287.063.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	24		5.398.597.160	3.884.233.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.967.670.967	17.335.758.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		14.921.665.200	10.662.950.667
11. Thu nhập khác	31		4.889.473.486	5.473.613.649
12. Chi phí khác	32		687.611.269	485.854.344
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.201.862.217	4.987.759.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.123.527.417	15.650.709.972
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.123.527.417	15.650.709.972

Người lập



TRƯƠNG MINH THÔNG

Kế toán trưởng



VÕ VĂN ĐẦY

Ngày 29 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



ĐẠO XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	339.704.724.037	242.566.137.341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(317.880.854.203)	(234.619.151.088)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.247.107.536)	(10.677.156.057)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(4.977.415)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(949.885.691)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	169.117.538.706	50.419.958.334
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(174.320.551.346)	(50.884.700.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.373.749.658	(4.149.774.710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(335.490.010)	(2.838.655.139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.000.000	221.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	5.350.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(2.725.500.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.898.525.882	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.509.474.810	2.961.827.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.110.510.682	8.968.944.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(615.086.744)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(615.086.744)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	6.869.173.596	3.819.169.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.744.187.096	32.920.230.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.786.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	43.613.360.692	36.744.187.096

Người lập

TRƯƠNG MINH THÔNG

Kế toán trưởng

VÕ VĂN ĐÀY



ĐẠO XUÂN ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư - Sản xuất - Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, súc sản, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, cơ điện, giày da, may mặc, dệt, dệt kim, hóa chất, nhựa, Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Dịch vụ đầu tư và kiều hối. Sản xuất kinh doanh ngành điện tử, điện toán. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Mua bán bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe, dịch vụ cho thuê kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Tạo mẫu, in lụa trên các sản phẩm bao bì. Kinh doanh xăng dầu, siêu thị. Dịch vụ tư vấn và lập thiết kế xây dựng, tư vấn chuyển giao công nghệ, cho thuê nhà xưởng, đại lý bưu điện viễn thông, cung cấp bữa ăn công nghiệp, cung cấp điện, nước, thu gom rác công nghiệp và cung cấp cây xanh cho các nhà máy trong khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư. Dịch vụ thương mại. Dịch vụ văn phòng. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Mua bán tôm giống, thức ăn nuôi tôm và vật tư nuôi trồng thủy hải sản. Dịch vụ môi giới thương mại. Mua bán thủy hải sản. Kinh doanh nước đá. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, quầy, sạp, nhà nghỉ. Kinh doanh địa ốc. Xây dựng kết cấu hạ tầng, san lấp mặt bằng, thi công đường giao thông. Kinh doanh cấu kiện sắt thép và bê tông đúc sẵn. Dịch vụ thiết kế trang web, lập trình ứng dụng theo yêu cầu của khách hàng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa hệ thống tổng đài, mạng vi tính, linh kiện, thiết bị vi tính, điện, điện tử dân dụng, hàng điện lạnh, thiết bị viễn thông. Gia công thêu, Wasch sản phẩm dệt, may. Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai, nước giải khát, trái cây, nước giải khát có gaz. Sản xuất kinh doanh các loại bao bì bằng giấy, PP, PE. Sản xuất tôm giống. Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô. Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái, nhà nghỉ, khách sạn. Tư vấn và dịch vụ về nhà, đất. Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí. Mua bán phân bón, gỗ trồng. Nuôi trồng thủy hải sản. Trồng rừng. Tư vấn về khoa học kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp.

Đại lý cung cấp dịch vụ internet. Mua bán các loại thẻ viễn thông. Kinh doanh cho thuê văn phòng. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng dạng khối, thỏi, miếng. Bán buôn vàng. Bán lẻ vàng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Ban điều hành, quản lý công ty cam kết đã tuân thủ đúng luật kế toán và các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền. —

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu nợ khó đòi đã được lập dự phòng của các đơn vị thành viên trước khi thực hiện cổ phần hóa được chuyển về Văn phòng Công ty để theo dõi và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Văn phòng Công ty tại khoản mục Phải thu khách hàng (Mã số 131).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá gốc của tài sản cố định bao gồm chi phí mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, lãi vay vốn hóa và các khoản chi phí khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

* TSCĐ hữu hình	Số năm khấu hao dự kiến
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quy được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Là khoản thu nhập ngoài các khoản doanh thu trên đã phát sinh trong kỳ, như thu các khoản chênh lệch thanh toán và thỏa mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên các báo cáo tài chính là số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh Ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	449.508.242	641.137.192
Tiền gửi ngân hàng	41.763.852.450	35.103.049.904
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	1.400.000.000	1.000.000.000
Cộng	43.613.360.692	36.744.187.096
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
2. Phải thu khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng tại Văn phòng Công ty	15.488.264.978	22.452.202.667
- Phải thu khách hàng tại Trung Tâm C.B.C	653.398.815	
- Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	1.311.170.779	3.143.025.911
- Phải thu khách hàng tại Trung tâm Tôm giống Ninh Thuận	93.678.000	261.699.776
Cộng	17.546.512.572	25.856.928.354
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
3. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán	1.131.282.735	4.294.877.753
- Trả trước người bán tại Văn phòng Công ty	1.131.282.735	4.294.877.753
Cộng	1.131.282.735	4.294.877.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	11.426.086.822	16.826.822.941
<i>Chi phí về cổ phần hóa</i>	435.100.000	-
<i>Cty Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex</i>	5.606.600.000	6.596.000.000
<i>Lãi tiền gửi tiết kiệm (dự thu đến 31/12/2014)</i>	179.471.028	-
<i>Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc</i>	356.881.129	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	4.848.034.665	10.230.822.941
- Phải thu khác tại Trung Tâm C.B.C	1.004.129.039	-
- Phải thu khác tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	15.500.000	16.651.735
- Phải thu khác tại Trung tâm Tôm giống Ninh Thuận	-	-
Cộng	12.445.715.861	16.843.474.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm - VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	(17.240.355.777)	(18.333.888.784)
Xử lý nợ khó đòi trong năm	7.952.733.069	1.826.802.233
Hoàn nhập dự phòng	-	(733.269.226)
Số cuối năm (i)	(9.287.622.708)	(17.240.355.777)
<p>(i): Bao gồm 2.976.906.320 đồng là các khoản nợ khó đòi chuyển về Công ty từ các đơn vị thành viên khi thực hiện cổ phần hóa các đơn vị này, vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ theo quy định về việc trích lập dự phòng.</p>		
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thành phẩm	13.833.331	67.437.492
Hàng hóa	15.070.089.258	11.478.987.144
Cộng	15.083.922.589	11.546.424.636
7. Thuế phải thu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	102.125.281
Thuế xuất nhập khẩu	120.711.609	48.631.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000.000	42.000.000
Khoản thuế nộp do bị truy thu (đang khiếu nại cơ quan thuế)	2.193.288.042	2.193.288.042
Cộng	2.355.999.651	2.386.044.407
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	7.501.060.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	805.000.000	870.000.000
Tạm ứng	4.216.000	16.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	133.000.000	-
Cộng	942.216.000	8.387.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình (TSCĐ)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.542.424.175	1.238.794.855	2.733.447.999	162.715.342	201.417.982	20.878.800.353
Số tăng trong năm	223.045.659	107.856.909	-	-	-	330.902.568
- Mua trong năm		107.856.909				107.856.909
- Xây dựng mới	3.045.659					3.045.659
- Tặng khác	220.000.000					220.000.000
+ Tặng khác	220.000.000					220.000.000
Số giảm trong năm	45.910.000	58.610.600	116.566.286			221.086.886
- Thanh lý, nhượng bán			116.566.286			116.566.286
- Giảm khác (Thanh lý, điều chỉnh số liệu)	45.910.000	58.610.600				104.520.600
Số dư cuối năm	16.719.559.834	1.288.041.164	2.616.881.713	162.715.342	201.417.982	20.988.616.035
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.530.540.457	460.281.148	1.643.406.323	130.995.338	144.533.811	7.909.757.077
Số tăng trong năm	693.541.753	63.721.118	343.995.870	7.929.996	41.439.500	1.150.628.237
Số giảm trong năm		58.610.600	93.253.033			151.863.633
Số dư cuối năm	6.224.082.210	465.391.666	1.894.149.160	138.925.334	185.973.311	8.908.521.681
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11.011.883.718	778.513.707	1.090.041.676	31.720.004	56.884.171	12.969.043.276
Tại ngày cuối năm	10.495.477.624	822.649.498	722.732.553	23.790.008	15.444.671,00	12.080.094.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tăng trong năm	20.315.839.057	35.000.000	20.350.839.057
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	20.315.839.057	35.000.000	20.350.839.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Khấu hao trong năm	(216.125.946)	(3.519.442)	(219.645.388)
Tại ngày 31/12/2014	(216.125.946)	(3.519.442)	(219.645.388)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	20.099.713.111	31.480.558	20.131.193.669

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 150 Trần Văn Kiểu, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác (**)	Số cuối năm
- Công trình Cholimex	2.075.584.263	-	-	-	2.075.584.263
- Công trình 150 Trần Văn Kiểu	22.853.922.140	40.014.282	20.315.839.057	-	2.578.097.365
- Lô đất 16.463 m ² tại Long Thành	7.292.078.158	160.462.978	-	-	7.452.541.136
- Dự án khác	33.932.476	-	-	33.932.476	-
Cộng	32.255.517.037	200.477.260	20.315.839.057	33.932.476	12.106.222.764

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc hiện đang cho thuê

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng	Tổng cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	3.444.496.034	3.444.496.034
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2014	3.444.496.034	3.444.496.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	(1.762.433.777)	(1.762.433.777)
Khấu hao trong năm	(137.779.836)	(137.779.836)
Tại ngày 31/12/2014	(1.900.213.613)	(1.900.213.613)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	1.682.062.257	1.682.062.257
Tại ngày 31/12/2014	1.544.282.421	1.544.282.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

D:03
C
RÁCH
KIỂM
S
P/NH

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13a. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	100%	36.433.071.993	100%	36.433.071.993
Cộng		36.433.071.993		36.433.071.993

13b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Dược liệu Chợ Lớn	-	-	7.298	729.800.000
- Công ty CP May Cholimex (I)	747.200	7.472.000.000	747.200	7.472.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex (ii)	3.298.000	41.820.000.000	3.298.000	41.820.000.000
- Công ty CP TMDL Mimoza Xanh (iii)	455.000	4.550.000.000	455.000	4.550.000.000
- Công ty CP ĐT-PT Thủy sản Chợ Lớn (iv)		2.400.000.000		2.600.000.000
Cộng		56.242.000.000		57.171.800.000

Ghi chú:

- (i): Đầu tư vào Công ty CP May Cholimex, chiếm tỷ lệ 48,84% vốn điều lệ
 (ii): Đầu tư vào Công ty CP Thực phẩm Cholimex, chiếm tỷ lệ 40,72% vốn điều lệ
 (iii): Đầu tư vào Công ty CP TMDL Mimoza Xanh, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ
 (iv): Đầu tư vào Công ty CP ĐT-PT Thủy sản Chợ lớn chiếm tỷ lệ 18% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2014

13c. Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-	11.638	116.380.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex (i)	550.200	5.502.000.000	550.200	5.502.000.000
- Công ty CP Nước giải khát Sài Gòn	15.000	1.050.000.000	15.000	1.050.000.000
- Công ty CP ĐTTM Việt Sô (ii)	40.800	3.480.000.000	90.000	8.400.000.000
- Công ty CP Tanimex (iii)	4.622.002	23.110.010.000	4.622.002	23.110.010.000
- Công ty CP Chứng khoán Chợ Lớn	-	-	761.000	776.220.000
- Công ty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức (iv)	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Cộng		45.142.010.000		50.954.610.000

Ghi chú:

- (i): Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex, chiếm tỷ lệ 18,34% vốn điều lệ
 (ii): Đầu tư vào Công ty CP ĐTTM Việt Sô, chiếm tỷ lệ 8,04% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã điều chỉnh ghi sổ tiền chuyển nhượng cổ phiếu Việt Sô của CB CNV theo NQ 170/NQ-CHOLIMEX -HĐTĐ ngày 30/12/2014
 (iii): Đầu tư vào Công ty CP Tanimex, chiếm tỷ lệ 19,26% vốn điều lệ
 (iv): Đầu tư vào Công ty CP ĐT và XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá đã trích lập cho các khoản đầu tư như sau		
- Công ty CP Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	30.000.000	30.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	-	40.584.800
- Công ty CP May Cholimex	2.421.387.214	2.421.387.214
- Công ty CP Dược phẩm DL Chợ Lớn	-	368.521.435
Số cuối năm	2.451.387.214	2.860.493.449
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
Số đầu năm	1.645.179.698	355.987.189
Phát sinh tăng	1.217.708.093	1.904.369.206
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(1.640.711.007)	(615.176.697)
Số cuối năm	1.222.176.784	1.645.179.698
15. Phải trả người bán		
- Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty		
Công ty CP sữa Vinamil	3.585.280.158	10.312.602.615
Phải trả người bán khác	3.585.280.158	6.838.130.833
Cộng	-	3.474.471.782
	3.585.280.158	10.312.602.615
16. Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương mại Đại Lâm	976.581.531	995.610.604
Công ty TNHH Chữ Văn Xuyên	714.800.459	-
Lương Quốc Tường	361.142.850	-
Trần Quang Thái	757.056.510	1.603.484.968
Cửa Hàng Thân Hữu	182.824.688	-
Người mua trả tiền trước khác	83.568.293	853.220.353
Cộng	3.075.974.331	3.452.315.925
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	121.514.654	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.401.319	52.138.361
Lợi nhuận còn lại năm 2013, 2014 nộp NSNN	7.877.670.923	-
Cộng	8.018.586.896	52.138.361
18. Phải trả người lao động		
Phải trả công nhân viên	3.163.313.099	1.908.666.691
Cộng	3.163.313.099	1.908.666.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

53-C.T.
Y
ƯU HẠN
THUẾ
N
CHỈ

Công ty xác định quỹ tiền lương thực hiện của người lao động, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý năm 2014 đảm bảo gắn tiền lương với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh theo quy định Nghị định số 50/2013/NĐ-CP, Nghị định số 51/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	-	412.620
Bảo hiểm xã hội	-	85.080.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	839.389.081	7.971.160.118
Cộng	839.389.081	8.056.652.849

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số đầu năm	2.284.974.112	(1.800.270.485)
Phát sinh tăng	3.849.433.914	5.025.809.597
Phát sinh giảm	(1.560.345.280)	(940.565.000)
Số cuối năm (i)	4.574.062.746	2.284.974.112

(i): Trong đó quỹ thưởng ban điều hành quản lý là 1.158.188.354 đồng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
21. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	221.706.612	299.068.156
Phải trả dài hạn Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	34.823.209.819	50.072.144.639
Cộng	35.044.916.431	50.371.212.795

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Cộng
Số đầu năm	188.341.606	-	188.341.606
Số trích lập	1.891.337.876	-	1.891.337.876
Giá trị còn lại của TSCĐ kết chuyển thu nhập	-	-	-
Số cuối năm	2.079.679.482	-	2.079.679.482

23. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ sắp xếp hỗ trợ doanh nghiệp	Cộng
Số dư đầu năm trước	139.233.000.000	-	3.474.622.132	44.425.127.508	-	187.132.749.640
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	15.650.709.972	-	15.650.709.972
Tăng vốn trong năm trước (i)	51.502.758.982	17.719.758.982	1.876.576.625	-	6.241.739.277	51.502.758.982
Tăng khác	-	-	-	-	-	25.838.074.884
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.561.528.445)	-	(10.561.528.445)
Điều chỉnh vốn điều lệ	-	-	-	(33.782.000.000)	-	(33.782.000.000)
Giảm khác	-	(17.719.758.982)	(5.351.198.757)	(9.117.490.866)	-	(32.188.448.605)
Số dư cuối năm trước	190.735.758.982	-	-	6.614.818.169	6.241.739.277	203.592.316.428
Số dư đầu năm	190.735.758.982	-	-	6.614.818.169	6.241.739.277	203.592.316.428
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	19.123.527.417	-	19.123.527.417
Điều chỉnh trong năm	(9.339.365.943)	5.883.343.445	-	9.339.365.943	64.326.612	(9.655.567.359)
Tăng khác	-	-	-	727.408.431	-	(9.655.567.359)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.655.567.359)	-	(9.655.567.359)
Trích nộp lợi nhuận 2013, 2014	-	-	-	(11.597.738.656)	-	(11.597.738.656)
Giảm khác	-	-	-	100.641.138.635	-	(141.138.635)
Số dư cuối năm nay	181.396.393.039	5.883.343.445	5.883.343.445	14.410.675.310	6.306.065.889	207.996.477.683

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1006
Ngày, tháng, năm: 10/1/2015



Ngày, tháng, năm: 10/1/2015

Nguyễn Hải Đức

